



**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN
XUẤT NHẬP KHẨU VÀ XÂY DỰNG VIỆT NAM**

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý II năm 2012



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30/06/2012

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Cuối quý II	Đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		14.780.216.449.134	16.942.877.661.558
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	<i>D.01</i>	679.763.582.484	1.302.487.881.301
1. Tiền	111		415.944.544.444	602.289.495.986
2. Các khoản tương đương tiền	112		263.819.038.040	700.198.385.315
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	<i>D.02</i>	40.489.587.530	589.793.115.266
1. Đầu tư ngắn hạn	121		45.868.599.674	620.094.018.014
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		(5.379.012.144)	(30.300.902.748)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		5.415.063.455.489	6.261.495.256.899
1. Phải thu khách hàng	131		3.462.279.616.458	4.348.745.288.738
2. Trả trước cho người bán	132		1.333.658.356.443	1.445.478.706.077
3. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD	134		-	466.467.179
4. Các khoản phải thu khác	135	<i>D.03</i>	708.276.070.321	711.681.237.732
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(89.150.587.733)	(244.876.442.827)
IV. Hàng tồn kho	140		7.549.207.537.725	7.852.924.053.022
1. Hàng tồn kho	141	<i>D.04</i>	7.569.236.509.541	7.876.904.012.116
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(20.028.971.816)	(23.979.959.094)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.095.692.285.906	936.177.355.070
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	<i>D.05</i>	39.344.136.521	39.322.944.011
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		168.433.892.013	138.410.544.885
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		63.843.929.955	60.870.877.227
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		824.070.327.417	697.572.988.947

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU VÀ XÂY DỰNG VIỆT NAM

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Tại ngày 30/06/2012

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Cuối quý II	Đầu năm
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		13.004.112.334.726	13.182.031.190.944
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		26.995.459.397	95.676.892.491
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		1.505.951.798	1.653.431.298
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		391.000.000	-
3. Phải thu dài hạn khác	218	D.06	26.200.694.095	95.125.647.689
4. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		(1.102.186.496)	(1.102.186.496)
II. Tài sản cố định	220		10.319.798.237.608	10.334.204.128.356
1. Tài sản cố định hữu hình	221	D.07	7.527.160.418.696	7.835.476.141.704
- Nguyên giá	222		9.911.539.025.659	10.090.434.732.373
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(2.384.378.606.963)	(2.254.958.590.669)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	D.08	56.195.841.368	60.525.555.159
- Nguyên giá	225		89.368.683.819	89.649.347.055
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(33.172.842.451)	(29.123.791.896)
3. Tài sản cố định vô hình	227	D.09	60.825.817.023	60.560.960.098
- Nguyên giá	228		68.276.174.879	66.982.202.701
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(7.450.357.856)	(6.421.242.603)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	D.10	2.675.616.160.521	2.377.641.471.395
III. Bất động sản đầu tư	240	D.11	741.988.381.169	758.840.154.029
- Nguyên giá	241		900.508.892.251	895.235.941.187
- Giá trị hao mòn lũy kế	242		(158.520.511.082)	(136.395.787.158)
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		1.340.149.780.083	1.369.811.713.511
1. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		979.350.293.419	997.118.365.407
2. Đầu tư dài hạn khác	258	D.12	513.484.343.964	449.992.612.515
3. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		(152.684.857.300)	(77.299.264.411)
V. Lợi thế thương mại	260		9.616.954.110	11.963.561.724
VI. Tài sản dài hạn khác	270		565.563.522.359	611.534.740.833
1. Chi phí trả trước dài hạn	271	D.13	253.417.630.139	339.904.807.046
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	272		296.103.619.979	253.688.213.966
3. Tài sản dài hạn khác	278		16.042.272.241	17.941.719.821
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	280		27.784.328.783.860	30.124.908.852.502

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU VÀ XÂY DỰNG VIỆT NAM

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Tại ngày 30/06/2012

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Cuối quý II	Đầu năm
A - NỢ PHẢI TRẢ	300		20.715.136.506.002	24.695.202.327.310
I. Nợ ngắn hạn	310		13.382.433.864.707	17.240.405.683.821
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	D.14	5.108.650.592.255	6.885.093.141.317
2. Phải trả người bán	312		1.292.017.254.118	2.683.714.683.263
3. Người mua trả tiền trước	313		3.933.362.783.493	4.017.249.907.424
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	D.15	310.958.409.544	336.268.102.848
5. Phải trả người lao động	315		180.808.608.215	275.464.560.691
6. Chi phí phải trả	316	D.16	693.399.739.868	1.082.014.400.129
7. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	D.17	1.813.119.159.090	1.919.434.732.085
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		903.148.573	793.415.882
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		49.214.169.552	40.372.740.182
II. Nợ dài hạn	330		7.332.702.641.295	7.454.796.643.489
1. Phải trả dài hạn người bán	331		96.548.243.869	119.352.502.357
2. Phải trả dài hạn khác	333		25.474.831.487	10.128.033.205
3. Vay và nợ dài hạn	334	D.18	5.972.351.812.401	6.086.046.170.294
4. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		484.259.573	-
5. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		9.300.528.469	10.214.262.406
6. Dự phòng phải trả dài hạn	337		6.289.083.630	6.801.793.361
7. Doanh thu chưa thực hiện	338		1.222.253.881.866	1.222.253.881.866
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		5.201.970.418.023	3.546.969.838.729
I. Vốn chủ sở hữu	410		4.806.783.113.699	3.152.915.230.586
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	D.19	4.417.106.730.000	3.000.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		355.104.902.000	355.104.902.000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		2.833.639.331	1.297.462.272
4. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		(217.307.898.846)	(220.158.684.188)
5. Quỹ đầu tư phát triển	417		478.673.954.143	483.020.790.936
6. Quỹ dự phòng tài chính	418		104.392.426.821	99.410.687.709
7. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		3.064.429.887	3.078.751.096
8. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		(337.085.069.638)	(568.838.679.239)
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		395.187.304.324	394.054.608.143
1. Nguồn kinh phí	432		395.187.304.324	394.054.608.143
C. Lợi ích cổ đông thiểu số	500		1.867.221.859.835	1.882.736.686.463
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		27.784.328.783.860	30.124.908.852.502

Ngày 14 tháng 08 năm 2012

Người lập bảng



Phạm Tiến Dũng

Kế toán trưởng



Nguyễn Quốc Hòa



Tổng giám đốc



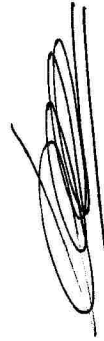
Vũ Quý Hà

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU VÀ XÂY DỰNG VIỆT

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Quý II năm 2012

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý II	
			Năm 2012	Năm 2011	Năm 2012	Năm 2011
			1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		2.971.964.074.907
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	D.26	23.399.194.904	13.441.109.171	41.938.663.676	28.647.781.571
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	D.25	2.948.564.880.003	3.428.697.219.204	5.566.739.577.746	6.011.947.589.609
4. Giá vốn hàng bán	11	D.25	2.441.780.113.656	2.944.514.830.633	4.630.640.048.661	5.193.435.114.171
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		506.784.766.347	484.182.388.570	936.099.529.085	818.512.475.438
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	D.27	188.627.447.985	232.533.335.045	338.105.400.852	580.369.545.739
7. Chi phí hoạt động tài chính	22	D.28	378.594.609.521	343.468.668.534	722.950.943.367	823.991.743.938
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		268.500.802.784	152.775.387.078	541.994.906.649	470.485.975.762
8. Chi phí bán hàng	24	D.29	58.370.067.574	40.335.573.758	111.217.720.937	73.381.677.688
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	D.30	64.706.505.375	209.303.146.252	215.525.239.874	372.626.887.844
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		193.741.031.861	123.608.335.071	224.511.025.759	128.881.711.707
11. Thu nhập khác	31	D.31	29.187.364.785	23.267.116.114	36.722.251.375	38.069.358.931
12. Chi phí khác	32	D.32	6.298.583.004	6.623.731.947	11.399.454.240	13.075.472.611
13. Lợi nhuận khác	40		22.888.781.781	16.643.384.167	25.322.797.135	24.993.886.320
14. Thu nhập/(lỗ) từ công ty liên kết, liên doanh	45		7.252.848.977	27.307.173.261	25.451.586.444	41.562.732.303
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		223.882.662.620	167.558.892.499	275.285.409.338	195.438.330.330
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		36.086.156.807	28.715.546.619	61.550.613.185	56.148.462.886
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		(8.064.385.773)	6.496.669.783	(7.468.354.109)	8.065.681.484
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		195.860.891.586	132.346.676.096	221.203.150.262	131.224.185.960
19. Thu nhập/(lỗ) thuộc các cổ đông thiểu số	62		67.931.598.736	14.599.486.826	66.681.846.938	32.453.936.687
20. Thu nhập/(lỗ) sau thuế của Tổng Công ty	63		127.929.292.850	117.747.189.271	154.521.303.324	98.770.249.273
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		290	392	392	329

Người lập bảng

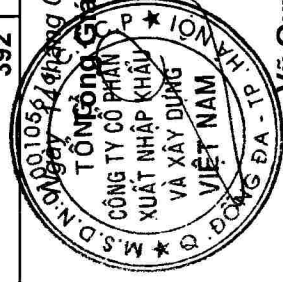


Phạm Tiến Dũng

Kế toán trưởng



Nguyễn Quốc Hòa



Vũ Quý Hà

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Quý II năm 2012
Phương pháp gián tiếp

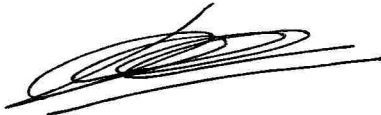
Đơn vị tính: đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	6 tháng đầu năm 2012	Năm 2011
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	275.285.409.338	387.954.006.543
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ	02	325.053.780.408	630.889.631.702
- Các khoản dự phòng	03	(109.213.140.087)	254.841.554.525
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	(64.728.144.708)	349.084.262.861
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(39.343.125.598)	(280.694.443.317)
- Chi phí lãi vay	06	541.994.906.649	995.785.101.204
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	929.049.686.002	2.337.860.113.518
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	870.829.392.839	639.148.732.818
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	307.667.502.575	(1.293.404.213.987)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(2.090.038.647.044)	(676.372.251.960)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	86.465.984.397	(40.288.566.722)
- Tiền lãi vay đã trả	13	(850.777.997.726)	(970.484.195.600)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(105.348.758.637)	(274.596.687.348)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	32.257.241.386	143.150.899.927
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16	(111.837.952.279)	(427.140.673.409)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(931.733.548.487)	(562.126.842.763)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(11.982.771.977)	(1.430.904.980.796)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	201.079.371.634	47.022.707.729
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(190.453.443.904)	(1.139.307.039.266)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	491.557.716.521	1.545.908.963.663
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(25.917.462.336)	(185.951.282.012)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	121.137.186.715	459.445.533.309
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	140.920.093.003	253.651.635.875

CHỈ TIÊU	Mã số	6 tháng đầu năm 2012	Năm 2011
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	726.340.689.656	(450.134.461.498)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31	1.417.106.730.000	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	(1.942.657.537)	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	3.752.338.588.690	7.331.009.725.538
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(5.526.974.343.213)	(7.914.779.336.386)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	(637.509.062)	(29.131.894.028)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(57.222.248.864)	(201.702.345)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(417.331.439.986)	(613.103.207.221)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(622.724.298.817)	(1.625.364.511.482)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	1.302.487.881.301	2.927.852.392.783
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	679.763.582.484	1.302.487.881.301

Ngày 14 tháng 08 năm 2012

Người lập biểu



Phạm Tiên Dũng

Kế toán trưởng



Nguyễn Quốc Hòa

Tổng Giám đốc



Quý Hà

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA TỔNG CÔNG TY

1. Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt nam là Tổng Công ty Cổ phần được chuyển đổi từ Tổng Công ty Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt nam (Tổng Công ty Nhà nước). Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt nam được Sở kế hoạch và Đầu tư TP. Hà Nội cấp giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 0103014768 ngày 01/12/2006, Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần đầu ngày 22/05/2008 và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 7 ngày 17/04/2012.

Trụ sở chính của Tổng Công ty được đặt tại: Tòa nhà Vinaconex, 34 Láng Hạ, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội

2. Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy đăng ký kinh doanh số 0103014768 do Sở kế hoạch và Đầu tư TP. Hà Nội cấp ngày 01/12/2006, ngành nghề kinh doanh của Tổng Công ty là:

- Xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, các công trình thủy điện, nhiệt điện, phong điện, điện nguyên tử, đường dây và trạm biến thế điện đến 500KV;
- Các công trình hạ tầng kỹ thuật, xã hội khu đô thị, khu công nghiệp, khu công nghệ cao, công trình ngầm, các công trình văn hóa, thể thao, vui chơi giải trí, công trình du lịch, khách sạn và các loại công trình công cộng khác;
- Đầu tư xây dựng và kinh doanh bất động sản (không bao gồm hoạt động tư vấn về giá đất);
- Sản xuất kinh doanh điện thương phẩm;
- Khai thác sản xuất kinh doanh nước sạch, các sản phẩm phục vụ cho xử lý nước thải, chất thải, bảo vệ môi trường;
- Khai thác, sản xuất chế biến, kinh doanh các loại cấu kiện và vật liệu xây dựng bao gồm đá, cát, sỏi, gạch, ngói, xi măng, kính, tấm lợp, nhựa đường, các loại cấu kiện bê tông, đá nhân tạo và các loại vật liệu xây dựng khác;
- Khai thác, chế biến khoáng sản (trừ các loại khoáng sản Nhà nước cấm);
- Đầu tư kinh doanh khách sạn, nhà nghỉ, siêu thị và các loại hình du lịch (không bao gồm kinh doanh phòng hát karaoke, quán bar, vũ trường);
- Quản lý và vận hành các trung tâm thương mại, siêu thị, các khu đô thị, khu công nghiệp, khu công nghệ cao, khu chế xuất;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu vật tư, máy móc, thiết bị, phụ tùng, dây chuyền công nghệ tự động hóa, phương tiện vận tải, xe gắn máy, hàng tư liệu sản xuất, tư liệu tiêu dùng, hàng thủ công mỹ nghệ, hàng nông lâm thủy sản;
- Kinh doanh dịch vụ giao nhận vận chuyển hàng hóa, các loại cấu kiện siêu trường, siêu trọng;
- Dịch vụ mua, bán rượu, bia, thuốc lá;
- Kinh doanh dịch vụ ăn uống, nước giải khát, bánh kẹo, hàng công nghệ phẩm, mỹ phẩm và quà lưu niệm (không bao gồm kinh doanh phòng hát karaoke, quán bar, vũ trường);
- Đại lý bán lẻ xăng dầu;
- Hoạt động xuất khẩu lao động;
- Thiết kế tổng mặt bằng, kiến trúc nội ngoại thất đối với công trình xây dựng dân dụng và công nghiệp, thiết kế quy hoạch đô thị;



- Thiết kế kết cấu đối với công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp;
- Thiết kế cấp thoát nước đối với công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp, công trình xử lý chất thải rắn;
- Khảo sát trắc địa công trình;
- Thiết kế hạ tầng giao thông, san nền, thoát nước công trình xây dựng;
- Thiết kế điện công trình dân dụng, công nghiệp;
- Tư vấn đầu tư và xây dựng (chỉ thiết kế trong phạm vi các thiết kế đã đăng ký kinh doanh);
- Lập và thẩm định dự án đầu tư;
- Tư vấn đấu thầu và quản lý dự án;
- Tư vấn thiết bị công nghệ mới và thiết bị tự động hóa;
- Đầu tư góp vốn thành lập mới các công ty cổ phần, công ty TNHH;
- Đầu tư góp vốn vào các công ty cổ phần, công ty TNHH đang hoạt động;
- Đầu tư kinh doanh cổ phiếu, kỳ phiếu, trái phiếu và các loại chứng chỉ có giá;
- Nhận thầu xây lắp các loại hình công trình tại nước ngoài;
- Đầu tư thành lập các doanh nghiệp liên doanh và các doanh nghiệp có 100% vốn của Tổng Công ty cổ phần hoạt động tại nước ngoài;
- Thực hiện các dịch vụ cung cấp, lắp đặt, sửa chữa, bảo hành điều hòa không khí, điện lạnh, thiết bị phòng chống cháy nổ, thang máy;
- Đại lý mua bán, ký gửi hàng hóa;
- Đại lý bán vé máy bay cho các hãng trong và ngoài nước;
- Dệt, may công nghiệp;
- Dịch vụ mua, bán và chế biến hàng nông, lâm: gỗ tròn, gỗ sơ chế, gỗ tinh chế, cà phê nhân và nông sản các loại (trừ các loại gỗ Nhà nước cấm);
- Trồng, chăm sóc, tu bổ, bảo quản rừng, trồng cây công nghiệp và chăn nuôi gia súc, gia cầm;
- Khai thác và sản xuất kinh doanh nước uống tinh khiết;
- Kinh doanh khai thác cầu cảng, bốc xếp hàng hóa thủy, bộ và cho thuê kho bãi;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ, đường sông và đường biển;
- Tổ chức các hoạt động giáo dục, đào tạo từ bậc mầm non đến bậc trung học phổ thông, giáo dục đào tạo hướng nghiệp, đào tạo ngoại ngữ và tư vấn du học (doanh nghiệp chỉ được hoạt động sau khi được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép).

3. Danh sách các công ty con được hợp nhất của Tổng Công ty

3.1. Số lượng Công ty con tại thời điểm 30/06/2012: 37 Công ty

3.2. Số lượng Công ty con được hợp nhất : 32 Công ty

STT	Tên công ty	Tỷ lệ quyền biểu quyết của Công ty mẹ (%)	Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ (%)
1	Công ty Cổ phần Xây dựng số 1	55,14%	55,14%
2	Công ty Cổ phần Xây dựng số 2	50,98%	50,98%
3	Công ty Cổ phần Xây dựng số 3	51,00%	51,00%
4	Công ty Xây dựng số 4	100,00%	100,00%
5	Công ty Cổ phần Xây dựng số 5	51,00%	51,00%
6	Công ty Cổ phần Vinaconex 6	51,00%	51,00%
7	Công ty Cổ phần Xây dựng số 7	51,00%	51,00%
8	Công ty Cổ phần Xây dựng số 9	54,33%	54,33%

STT	Tên công ty	Tỷ lệ quyền biểu quyết của Công ty mẹ (%)	Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ (%)
9	Công ty Cổ phần Vinaconex Đà Nẵng	73,59%	73,59%
10	Công ty Cổ phần Xây dựng số 11	65,20%	48,13%
11	Công ty Cổ phần Xây dựng số 12	52,60%	52,60%
12	Công ty Cổ phần Xây dựng số 15	51,00%	51,00%
13	Công ty Cổ phần Xây dựng số 16	51,93%	51,93%
14	Công ty Cổ phần Xây dựng số 17	82,16%	82,16%
15	Công ty Cổ phần Vinaconex 25	51,00%	51,00%
16	Công ty Cổ phần Vinaconex 27	83,61%	79,61%
17	Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển điện Miền Bắc 2	72,79%	70,50%
18	Công ty Cổ phần VIMECO	51,40%	51,40%
19	Công ty Cổ phần Vinaconex Sài Gòn	77,15%	76,74%
20	Công ty Cổ phần Tư vấn xây dựng (VINACONSULT)	51,00%	51,00%
21	Công ty Cổ phần Tư Vấn, ĐTXD và Ứng Dụng công nghệ mới (R&D)	51,00%	51,00%
22	Công ty Cổ phần Xây dựng&XNK Quyết Thắng	56,90%	56,90%
23	Công ty Cổ phần Bê tông và XD Vinaconex Xuân Mai	51,00%	51,00%
24	Công ty Cổ phần Đầu tư và Dịch vụ Đô thị Việt Nam	95,26%	85,76%
25	Công ty Cổ phần Đầu tư xây dựng và Kinh doanh nước sạch	56,04%	56,04%
26	Công ty Cổ phần Siêu thị và XNK Thương mại Việt Nam	52,33%	51,74%
27	Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển du lịch Vinaconex ITC	53,56%	53,56%
28	Công ty Cổ phần ĐTPT nhà và đô thị Vinaconex (VINAHUD)	70,00%	70,00%
29	Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Kỹ thuật Vinaconex E&C	51,00%	51,00%
30	Công ty Cổ phần Xi măng Cẩm Phả	100,00%	99,82%
31	Công ty Cổ phần Phát triển Thương mại Vinaconex	55,00%	55,00%
32	Công ty Cổ phần nước sạch	51,20%	51,10%
33	Công ty cổ phần Vinaconex Dung Quất	96,52%	96,03%
34	Công ty Cổ phần Vật tư ngành nước	93,91%	54,56%
35	Công ty Cổ phần Sàn giao dịch bất động sản	54,55%	41,88%
36	Công ty cổ phần Vipaco	49,58%	33,97%
37	Công ty Cổ phần Vận tải Vinaconex (*)	59,12%	58,93%

(*) Công ty Cổ phần Vận tải Vinaconex là Công ty con của Công ty cổ phần xi măng Cẩm Phả và đã được hợp nhất vào báo cáo tài chính của Công ty cổ phần xi măng Cẩm Phả.

4. Danh sách các Công ty Liên doanh, Công ty liên kết được phản ánh trong Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu

STT	Tên công ty	Thành lập và hoạt động	Tỷ lệ sở hữu vốn (%)	Tỷ lệ lợi ích (%)
Công ty Liên doanh				
1	Liên doanh TNHH phát triển đô thị mới An Khánh	Hà Nội	50,00%	50,00%
2	Công ty TNHH Quốc tế Liên doanh Vinaconex Taisei	Hà Nội	29,00%	29,00%
3	Công ty TNHH Vina Sarwa	Hà Nội	40,00%	40,00%
Công ty Liên kết				
1	Công ty cổ phần ĐTXD và phát triển năng lượng Vinaconex - Vinaconex P&C	Hà Nội	32,4%	16,52%
2	Công ty Cổ phần Nhân lực và Thương mại Vinaconex	Hà Nội	48,53%	46,43%
3	Công ty Cổ phần Xây dựng Công trình ngầm Vinavico	Hà Nội	23,69%	23,69%
4	Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Vinaconex UPGC	Khánh Hòa	33,83%	29,50%
5	Công ty Tài chính Cổ phần Vinaconex - Viettel	Hà Nội	39,00%	36,27%
6	Công ty Cổ phần Ống sợi thủy tinh	Hà Nội	37,72%	24,31%
7	Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển đô thị Vinaconex - Hoàng Thành	Hà Nội	37,50%	31,89%
8	Công ty cổ phần xi măng Yên Bình	Yên Bái	31,64%	28,98%

II. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất và kỳ kế toán

1. Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành về kế toán tại Việt Nam.

2. Kỳ kế toán

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/06/2012

III. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

1. Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hợp nhất các báo cáo tài chính của Tổng Công ty và báo cáo tài chính của các Công ty do Tổng Công ty kiểm soát (các Công ty con) được lập tại ngày 30 tháng 06 năm 2012. Việc kiểm soát này đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các Công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các Công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở Công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Tổng Công ty và các công ty con khác là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các Công ty trong cùng Tổng Công ty được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông thiểu số trong tài sản thuần của Công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của công ty mẹ. Lợi ích của các cổ đông thiểu số bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông thiểu số trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông thiểu số vượt quá phần vốn của họ trong tổng vốn chủ sở hữu của công ty con được tính giảm vào phần lợi ích của Tổng Công ty trừ khi cổ đông thiểu số có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp được khoản lỗ đó.

2. Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua ghi nhận là lợi thế kinh doanh. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông thiểu số trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

3. Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tổng Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát của chính sách này.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các công ty liên kết được hợp nhất trong báo cáo tài chính sử dụng phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Tổng Công ty vào phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Tổng Công ty tại công ty liên kết đó (bao gồm bất kể các khoản góp vốn dài hạn mà về thực chất tạo thành đầu tư thuần của Tổng Công ty tại công ty liên kết đó) không được ghi nhận.

Trong trường hợp một công ty thành viên của Tổng Công ty thực hiện giao dịch với một công ty liên kết với Tổng Công ty, lãi/lỗ chưa thực hiện tương ứng với phần góp vốn của Tổng Công ty vào công ty liên kết, chưa được loại bỏ khỏi báo cáo tài chính hợp nhất.

4. Góp vốn liên doanh

Các khoản góp vốn liên doanh là thỏa thuận trên cơ sở ký kết hợp đồng mà theo đó Tổng Công ty và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Cơ sở đồng kiểm soát

được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của đơn vị liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên đồng kiểm soát.

Các thỏa thuận góp vốn liên doanh liên quan đến việc thành lập một cơ sở kinh doanh độc lập trong đó có các bên tham gia góp vốn liên doanh được gọi là cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Tổng Công ty lập báo cáo về các khoản lợi ích trong các cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

Các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

6. Các khoản phải thu và dự phòng nợ khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ 6 tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp thực tế đích danh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

8. Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến TSCĐ thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty.

10. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình nắm giữ chờ tăng giá, hoặc cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

11. Chi phí trả trước dài hạn

Các khoản chi phí trả trước dài hạn khác bao gồm công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Tổng Công ty với thời hạn từ 1 năm trở lên. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, sử dụng phương pháp đường thẳng trong vòng ba năm theo các quy định kế toán hiện hành.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tổng Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

14. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại. Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

15. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Tổng Công ty trình bày lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu (EPS) cho các cổ đông phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Tổng Công ty chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong năm. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng cách điều chỉnh lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền đang được lưu hành có tính đến các ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông có tiềm năng suy giảm.



TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU VÀ XÂY DỰNG VIỆT NAM

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Từ ngày 01/01/2012 đến hết ngày 30/06/2012

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

D.01 - Tiền và các khoản tương đương tiền	Cuối quý	Đầu năm
- Tiền mặt	51.874.781.632	37.057.574.375
- Tiền gửi ngân hàng	359.369.762.812	565.231.921.611
- Tiền đang chuyển	4.700.000.000	-
- Các khoản tương đương tiền	263.819.038.040	700.198.385.315
Cộng	679.763.582.484	1.302.487.881.301

D.02- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	Cuối quý	Đầu năm
- Chứng khoán đầu tư ngắn hạn	10.856.265.609	32.686.277.648
- Đầu tư ngắn hạn khác	35.012.334.065	587.407.740.366
- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	(5.379.012.144)	(30.300.902.748)
Cộng	40.489.587.530	589.793.115.266

D.03- Các khoản phải thu ngắn hạn khác	Cuối quý	Đầu năm
- Phải thu về cổ phần hóa	4.860.000	-
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	40.313.841.000	48.851.867.500
- Phải thu người lao động	965.193.609	-
- Cho vay ngắn hạn	-	-
- Phải thu khác	666.992.175.712	662.829.370.232
Cộng	708.276.070.321	711.681.237.732

D.04- Hàng tồn kho	Cuối quý	Đầu năm
- Hàng mua đang đi đường	9.323.241.685	6.347.437.090
- Nguyên liệu, vật liệu	243.916.575.780	276.920.036.337
- Công cụ, dụng cụ	204.607.910.273	204.394.005.654
- Chi phí SX, KD dở dang	6.859.626.481.926	7.053.247.764.688
- Thành phẩm	185.901.166.087	225.906.765.993
- Hàng hóa	7.577.755.361	14.476.357.936
- Hàng gửi đi bán	14.533.994.401	95.611.644.418
- Hàng hoá bất động sản	43.749.384.028	-
Cộng giá gốc hàng tồn kho	7.569.236.509.541	7.876.904.012.116

D.06 - Phải thu dài hạn khác	Cuối quý	Đầu năm
- Ký quỹ, ký cược dài hạn	1.598.624.180	-
- Phải thu dài hạn khác	24.602.069.915	95.125.647.689
Cộng	26.200.694.095	95.125.647.689

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU VÀ XÂY DỰNG VIỆT NAM

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
 Từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/06/2012

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

D.07 - Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình					
Số dư đầu năm	4.645.947.415.657	4.471.675.613.318	814.904.138.648	157.907.564.750	10.090.434.732.373
Mua trong kỳ	3.644.602.950	8.512.378.165	1.944.738.178	4.867.955.451	18.969.674.744
Đầu tư XDCB hoàn thành	48.528.724.802	12.863.039.869	1.610.563.425	-	63.002.328.096
Tăng khác	6.646.769.860	2.448.766.749	5.735.673.484	-	14.831.210.093
Chuyển sang bất động sản đầu tư	(1.295.869.190)	-	-	-	(1.295.869.190)
Thanh lý, nhượng bán	(88.803.018.951)	(59.571.610.495)	(4.063.016.058)	(1.159.965.790)	(153.597.611.294)
Giảm khác	(19.186.191.995)	(59.162.093.860)	(32.702.167.965)	(9.754.985.343)	(120.805.439.163)
Số dư cuối quý	4.595.482.433.133	4.376.766.093.746	787.429.929.712	151.860.569.068	9.911.539.025.659
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	508.284.943.502	1.318.594.951.867	348.862.802.447	79.215.892.854	2.254.958.590.669
Khấu hao trong kỳ	102.869.322.339	138.587.760.099	44.734.923.131	11.307.521.871	297.499.527.440
Tăng khác	-	15.248.080	1.129.216.295	-	1.144.464.375
Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	(27.669.673.688)	(53.002.407.742)	(2.965.317.598)	(412.796.838)	(84.050.195.866)
Giảm khác	(18.428.190.426)	(43.246.348.800)	(20.496.014.198)	(3.003.226.231)	(85.173.779.655)
Số dư cuối quý	565.056.401.726	1.360.949.203.504	371.265.610.077	87.107.391.656	2.384.378.606.963
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình					
Tại ngày đầu năm	4.137.662.472.156	3.153.080.661.451	466.041.336.201	78.691.671.897	7.835.476.141.704
Tại ngày cuối quý	4.030.426.031.407	3.015.816.890.242	416.164.319.635	64.753.177.412	7.527.160.418.696

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU VÀ XÂY DỰNG VIỆT NAM

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
 Từ ngày 01/01/2012 đến hết ngày 30/06/2012

		Đơn vị tính: đồng Việt Nam				
<i>D.08 - Tăng, giảm tài sản cố định thuế tài chính</i>						
Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng	
Nguyên giá TSCĐ thuế tài chính						
Số dư đầu năm	2.393.958.725	7.267.221.440	79.988.166.890	-	89.649.347.055	
Thuê tài chính trong kỳ	-	-	-	-	-	
Mua lại TSCĐ thuế tài chính	-	-	-	-	-	
Tặng khác	-	(280.663.236)	-	-	(280.663.236)	
Trả lại TSCĐ thuế tài chính	-	-	-	-	-	
Giảm khác	-	-	-	-	-	
Số dư cuối quý	2.393.958.725	8.231.380.344	78.743.344.750	-	89.368.683.819	
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	2.180.217.574	3.597.668.467	24.349.893.542	(1.003.987.687)	29.123.791.896	
Khấu hao trong kỳ	166.807.428	475.573.074	3.687.333.289	-	4.329.713.791	
Mua lại TSCĐ thuế tài chính	-	-	-	-	-	
Tặng khác	-	-	-	-	-	
Trả lại TSCĐ thuế tài chính	-	(280.663.236)	-	-	(280.663.236)	
Giảm khác	-	-	-	-	-	
Số dư cuối quý	2.347.025.002	3.792.578.305	28.037.226.831	(1.003.987.687)	33.172.842.451	
Giá trị còn lại của TSCĐ thuế tài chính						
Tại ngày đầu năm	213.741.151	3.669.552.973	55.638.273.348	1.003.987.687	60.525.555.159	
Tại ngày cuối quý	46.933.723	4.438.802.039	50.706.117.919	1.003.987.687	56.195.841.368	

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU VÀ XÂY DỰNG VIỆT NAM

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Từ ngày 01/01/2012 đến hết ngày 30/06/2012

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Bản quyền	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình				
Số dư đầu năm	63.642.263.318	3.339.939.383	-	66.982.202.701
Mua trong kỳ	-	-	807.800.000	807.800.000
Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp	-	-	-	-
Tặng do hợp nhất kinh doanh	-	-	-	-
Tặng khác	587.172.178	-	-	587.172.178
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(101.000.000)	(101.000.000)
Giảm khác	-	-	-	-
Số dư cuối quý	64.229.435.496	3.339.939.383	706.800.000	68.276.174.879
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	5.202.149.316	1.219.093.287		6.421.242.603
Khấu hao trong kỳ	402.961.904	230.487.281	466.366.068	1.099.815.253
Tặng khác	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(70.700.000)	(70.700.000)
Giảm khác	-	-	-	-
Số dư cuối quý	5.605.111.220	1.449.580.568	395.666.068	7.450.357.856
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình				
Tại ngày đầu năm	58.440.114.002	2.120.846.096	-	60.560.960.098
Tại ngày cuối quý	58.624.324.276	1.890.358.815	311.133.932	60.825.817.023

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU VÀ XÂY DỰNG VIỆT NAM

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Từ ngày 01/01/2012 đến hết ngày 30/06/2012

D.11 - Tăng, giảm bất động sản đầu tư

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

Khoản mục	Số dư đầu năm	Tăng	Giảm	Số dư cuối quý
Nguyên giá bất động sản đầu tư	895.235.941.187	6.253.254.143	980.303.079	900.508.892.251
- Quyền sử dụng đất	9.627.543.200	-	-	9.627.543.200
- Nhà cửa vật kiến trúc	717.391.399.283	(2.108.115.047)	980.303.079	714.302.981.157
- Nhà và quyền sử dụng đất	168.216.998.704	8.361.369.190	-	176.578.367.894
- Cơ sở hạ tầng	-	-	-	-
Giá trị hao mòn lũy kế	136.395.787.158	22.124.723.924	-	158.520.511.082
- Quyền sử dụng đất	1.931.511.817	274.756.524	-	2.206.268.341
- Nhà cửa vật kiến trúc	103.050.538.521	19.532.980.663	-	122.583.519.184
- Nhà và quyền sử dụng đất	31.413.736.820	2.316.986.737	-	33.730.723.557
- Cơ sở hạ tầng	-	-	-	-
Giá trị còn lại của bất động sản đ	758.840.154.029	-	-	741.988.381.169
- Quyền sử dụng đất	7.696.031.383	-	-	7.421.274.859
- Nhà cửa vật kiến trúc	614.340.860.762	-	-	591.719.461.973
- Nhà và quyền sử dụng đất	136.803.261.884	-	-	142.847.644.337
- Cơ sở hạ tầng	-	-	-	-

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU VÀ XÂY DỰNG VIỆT NAM

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Từ ngày 01/01/2012 đến hết ngày 30/06/2012

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

D.10 - Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	Cuối quý II	Đầu năm
Công trình khu công nghiệp Bắc Phú Cát	347.420.687.766	342.540.784.139
Khu đô thị Nam cầu Trần Thị Lý	73.432.639.488	71.378.591.756
Trạm bơm tăng áp thuộc dự án hệ thống cấp nước Sông Đà giai đoạn 2	26.834.114.731	24.868.565.171
Công trình thủy điện Ngòi Phát	996.006.199.799	782.735.707.980
Khu đô thị du lịch Cái Giã - Cát Bà	221.942.408.407	197.711.664.331
Dự án Trung tâm thương mại Chợ Mơ	595.875.869.481	519.649.514.648
Nhà máy bê tông dự ứng lực Long An	111.389.428.698	107.085.455.831
Dự án mở đường vào Trung Văn	61.285.016.628	54.002.386.331
Dự án cấp nước Tây Nam Hà Nội	38.428.534.526	36.458.101.539
Công trình dự án nước Định Công	21.485.790.734	20.705.727.525
Nhà máy bê tông dự ứng lực Đà Nẵng	27.583.546.632	10.566.003.860
Các dự án khác	153.931.923.631	209.938.968.284
Tổng số chi phí XDCCB dở dang	2.675.616.160.521	2.377.641.471.395

D.12 - Đầu tư dài hạn khác	Cuối quý II	Đầu năm
- Đầu tư cổ phiếu	323.055.918.103	420.021.857.515
- Đầu tư trái phiếu	2.000.000	-
- Đầu tư dài hạn khác	190.426.425.861	29.970.755.000
Cộng	513.484.343.964	449.992.612.515

D.13 - Chi phí trả trước dài hạn	Cuối quý II	Đầu năm
- Công cụ dụng cụ phân bổ	103.056.215.864	91.793.387.517
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ		75.527.591.940
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	21.393.465.668	47.090.668.215
- Vật tư luân chuyển	10.683.216.383	3.470.027.134
- Chi phí thành lập doanh nghiệp	156.000.000	-
- Khác	118.128.732.224	122.023.132.240
Cộng	253.417.630.139	339.904.807.046

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Từ ngày 01/01/2012 đến hết ngày 30/06/2012

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

D.14 - Vay và nợ ngắn hạn	Cuối quý II	Đầu năm
a. Vay và nợ ngắn hạn	3.971.834.509.437	3.392.614.250.632
- Vay ngắn hạn ngân hàng	3.481.152.023.389	3.181.458.298.257
- Vay ngắn hạn tổ chức	221.037.111.934	
- Vay ngắn hạn cá nhân	269.645.374.114	211.155.952.375
b. Nợ dài hạn đến hạn trả	1.136.816.082.818	3.492.478.890.685
Cộng	5.108.650.592.255	6.885.093.141.317

D.15 - Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Cuối quý II	Đầu năm
- Thuế giá trị gia tăng	196.273.447.181	169.727.843.977
- Thuế xuất nhập khẩu	2.070.901.188	424.082.431
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	92.186.874.200	138.460.108.376
- Thuế thu nhập cá nhân	18.635.249.384	16.682.473.365
- Thuế tài nguyên	4.765.013.146	4.409.464.678
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	2.137.715.157	2.056.403.313
- Các loại thuế khác	(5.110.790.712)	4.507.726.708
Cộng	310.958.409.544	336.268.102.848

D.16- Chi phí phải trả	Cuối quý II	Đầu năm
- Trích trước hoạt động kinh doanh	252.996.614.563	371.706.989.256
- Trích trước các khoản lãi repo cổ phiếu	-	-
- Trích trước lãi sử dụng vốn	76.387.981.300	318.301.153.924
- Trích trước khác	364.015.144.005	392.006.256.949
Cộng	693.399.739.868	1.082.014.400.129

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU VÀ XÂY DỰNG VIỆT NAM

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Từ ngày 01/01/2012 đến hết ngày 30/06/2012

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

D.17 - Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	Cuối quý II	Đầu năm
Phải trả các đội xây dựng	-	465.556.995.306
Phải trả Công ty CP Đại Dương Thăng Long (dự án HH)	500.000.000.000	570.000.000.000
Kinh phí bảo trì nhà chung cư	97.644.227.479	104.258.621.657
Phải trả các đơn vị tham gia góp vốn vào dự án cầu Thủ Thiêm 2	14.929.682.289	14.929.682.289
Phải trả các đơn vị đặt cọc tiền đất dự án Nam Cầu Trần Thị Lý	13.667.659.000	27.025.221.000
Phải nộp Ngân sách Thành phố	25.427.427.421	25.427.427.421
Tài sản thừa chờ giải quyết	1.423.211.460	2.246.875.270
Các khoản thuế nhà thầu nước ngoài	44.214.625.599	44.214.625.599
Kinh phí công đoàn	17.981.653.191	20.403.334.782
Bảo hiểm xã hội	21.873.851.440	13.060.764.319
Bảo hiểm y tế	3.179.073.796	2.055.862.684
Phải trả về cổ phần hóa	35.480.000	149.023.192
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	3.428.657.120	3.656.581.520
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.069.313.610.295	626.449.717.046
Cộng	1.813.119.159.090	1.919.434.732.085

D.18 - Vay và nợ dài hạn	Cuối quý II	Đầu năm
Vay dài hạn	5.972.351.812.401	7.528.941.060.979
- Vay tại Công ty mẹ	3.936.056.570.040	5.048.010.874.459
- Vay tại các công ty con	2.036.295.242.361	2.480.930.186.520
Trái phiếu phát hành	-	2.049.584.000.000
- Tại Công ty mẹ	-	2.000.000.000.000
- Tại các công ty con	-	49.584.000.000
Nợ dài hạn đến hạn trả	-	(3.492.478.890.685)
Cộng	5.972.351.812.401	6.086.046.170.294

D.19 - Vốn chủ sở hữu

	Cuối quý II	Đầu năm
- Vốn đầu tư của Chủ sở hữu	4.417.106.730.000	3.000.000.000.000
(Vốn điều lệ của Tổng Công ty theo giấy phép ĐKKD)		
- Thặng dư vốn cổ phần	355.104.902.000	355.104.902.000
a. Chi tiết vốn góp của chủ đầu tư		
- Vốn góp của cổ đông Nhà nước	2.552.511.530.000	1.531.506.920.000
- Vốn góp của cổ đông khác	1.864.595.200.000	1.468.493.080.000
b. Cổ phiếu		
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	441.710.673	300.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	441.710.673	300.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	441.710.673	300.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000 đồng/ 1CP	10.000 đồng/ 1CP

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU VÀ XÂY DỰNG VIỆT NAM

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Từ ngày 01/01/2012 đến hết ngày 30/06/2012

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

D.25 - Doanh thu theo ngành	Lũy kế quý II/2012	Tỷ trọng	Lũy kế quý II/2011	Tỷ trọng
Doanh thu thuần				
- Xây lắp	2,600,787,432,500	46.72%	3,334,140,912,077	55.46%
- Bất động sản	822,770,352,647	14.78%	526,189,446,488	8.75%
- Sản xuất công nghiệp	1,661,312,109,795	29.84%	1,786,367,830,159	29.71%
- Tư vấn	46,270,051,352	0.83%	52,825,792,498	0.88%
- Doanh thu khác	435,599,631,452	7.83%	312,423,608,387	5.20%
Tổng doanh thu thuần	5,566,739,577,746		6,011,947,589,609	
Giá vốn hàng bán				
- Xây lắp	2,283,461,141,981	49.31%	2,948,007,400,197	56.76%
- Bất động sản	641,850,860,365	13.86%	407,526,882,012	7.85%
- Sản xuất công nghiệp	1,359,535,361,580	29.36%	1,556,089,460,310	29.96%
- Tư vấn	32,327,274,158	0.70%	38,619,792,299	0.74%
- Xuất nhập khẩu máy móc	-	-	-	-
- Xuất khẩu lao động	-	-	-	-
- Doanh thu khác	313,465,410,577	6.77%	243,191,579,353	4.68%
Tổng giá vốn hàng bán	4,630,640,048,661		5,193,435,114,171	
Lãi gộp				
- Xây lắp	317,326,290,519	33.90%	386,133,511,880	47.18%
- Bất động sản	180,919,492,282	19.33%	118,662,564,476	14.50%
- Sản xuất công nghiệp	301,776,748,215	32.24%	230,278,369,849	28.13%
- Tư vấn	13,942,777,194	1.49%	14,206,000,199	1.74%
- Doanh thu khác	122,134,220,874	13.05%	69,232,029,034	8.46%
Tổng lãi gộp	936,099,529,084		818,512,475,438	
Tỷ suất lợi nhuận gộp				
- Xây lắp	12.20%		11.58%	
- Bất động sản	21.99%		22.55%	
- Sản xuất công nghiệp	18.16%		12.89%	
- Tư vấn	30.13%		26.89%	
- Doanh thu khác	28.04%		22.16%	
Tổng tỷ suất lợi nhuận	16.82%		13.61%	

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU VÀ XÂY DỰNG VIỆT NAM

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Từ ngày 01/01/2012 đến hết ngày 30/06/2012

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

D.26 - Các khoản giảm trừ doanh thu	Lũy kế Quý II/2012	Lũy kế Quý II/2011
- Chiết khấu thương mại	38.455.988.675	28.293.870.064
- Giảm giá hàng bán	2.455.553.202	337.161.233
- Hàng bán bị trả lại	1.027.121.799	16.750.274
- Thuế xuất khẩu		-
Cộng	41.938.663.676	28.647.781.571

D.27 - Doanh thu hoạt động tài chính	Lũy kế Quý II/2012	Lũy kế Quý II/2011
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	112.816.221.900	109.490.908.685
- Lãi chuyển nhượng đầu tư tài chính	27.997.835.215	124.600.568.385
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	10.057.834.383	5.461.144.233
- Lãi bán chứng khoán	1.287.456.000	2.458.438.800
- Lãi chênh lệch tỷ giá	148.184.411.131	332.130.747.595
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	21.214.879.291	
- Lãi bán hàng trả chậm	-	-
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	16.546.762.932	6.227.738.041
Cộng	338.105.400.852	580.369.545.739

D.28 - Chi phí hoạt động tài chính	Lũy kế Quý II/2012	Lũy kế Quý II/2011
- Lãi tiền vay	541.994.906.649	470.485.975.762
- Chi phí mua bán chứng khoán	-	-
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	11.868.719.294	1.730.486.278
- Lỗ bán ngoại tệ	-	-
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	288.230.047	313.388.785.622
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	104.382.915.667	-
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	55.016.996.905	26.864.940.363
- Chi phí tài chính khác	9.399.174.805	11.521.555.913
Cộng	722.950.943.367	823.991.743.938

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU VÀ XÂY DỰNG VIỆT NAM

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Từ ngày 01/01/2012 đến hết ngày 30/06/2012

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

D.29 - Chi phí bán hàng	Lũy kế Quý II/2012	Lũy kế Quý II/2011
- Chi phí nhân viên	15.631.422.940	14.198.186.917
- Chi phí nguyên vật liệu	4.164.673.539	2.932.362.081
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.230.117.719	1.223.253.488
- Chi phí bảo hành nhà chung cư	16.902.634	32.397.440
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	30.181.839.000	30.633.667.307
- Chi phí bằng tiền khác	58.992.765.105	24.361.810.455
Cộng	111.217.720.937	73.381.677.688

D.30 - Chi phí quản lý	Lũy kế Quý II/2012	Lũy kế Quý II/2011
- Chi phí nhân viên	133.744.120.263	203.367.097.068
- Chi phí nguyên vật liệu	5.404.677.348	6.192.573.410
- Chi phí đồ dùng văn phòng	7.479.733.547	8.004.652.442
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	24.473.611.519	18.344.884.021
- Thuế, phí và lệ phí	4.730.669.274	10.097.021.401
- Phân bổ lợi thế kinh doanh và giá trị thương hiệu	1.040.814.604	120.953.360
- Chi phí dự phòng	-	8.307.600.484
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	32.692.515.183	29.365.207.812
- Chi phí bằng tiền khác	5.959.098.136	88.826.897.846
Cộng	215.525.239.874	372.626.887.844

D.31 - Thu nhập khác	Lũy kế Quý II/2012	Lũy kế Quý II/2011
- Thu tiền nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	9.495.518.438	8.056.929.317
- Thu nhập công nợ không đối tượng	86.910.365	
- Thu nhập khác	27.139.822.572	30.012.429.614
Cộng	36.722.251.375	38.069.358.931

D.32 - Chi phí khác	Lũy kế Quý II/2012	Lũy kế Quý II/2011
- Giá trị còn lại của TSCĐ nhượng bán, thanh lý	4.662.642.642	592.750.160
- Xử lý hàng tồn kho	122.487.415	
- Chi phí khác	6.614.324.183	12.482.722.451
Cộng	11.399.454.240	13.075.472.611